

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Đồng Hồ, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa
(Trữ lượng tính đến ngày 15 tháng 02 năm 2017)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 06/2006/QĐ-BTNMT ngày 07 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;

Căn cứ Giấy phép số 450/GP-UBND ngày 06/12/2016 của UBND tỉnh cho phép Công ty cổ phần Thống Nhất STC được thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Đồng Hồ, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc;

Xét đề nghị của Công ty cổ phần Thống Nhất STC tại Đơn đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản ngày 20/01/2017;

Căn cứ kết luận của Hội đồng thẩm định Báo cáo kết quả thăm dò tại phiên họp ngày 27/02/2017 và hồ sơ chỉnh sửa của đơn vị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá tại Tờ trình số 473/TTr-STNMT ngày 24/4/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Đồng Hồ, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa”, với các nội dung chính sau:

1. Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng là 1,85 ha, có tọa độ xác định tại phụ lục số 01 và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo Quyết định này.

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường đã tính trong báo cáo;

Cấp 121: 642.889 m³; trong đó:

+ Trữ lượng đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường: 604.316 m³;

+ Trữ lượng đá khối tận thu sản xuất đá ốp lát: 38.573 m³.

3. Các khoáng sản đi kèm: Không.

4. Trữ lượng huy động vào thiết kế:

Cấp 121: 355.106 m³; trong đó:

+ Trữ lượng đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường: 333.800 m³;

+ Trữ lượng đá khối tận thu sản xuất đá ốp lát: 21.306 m³.

5. Cao độ tính trữ lượng thấp nhất: +18,0 m.

6. Mức sâu và các khối trữ lượng phê duyệt như phụ lục số 02 kèm theo.

Trữ lượng và tài nguyên khoáng sản đá vôi của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo được sử dụng để lập báo cáo nghiên cứu khả thi về khai thác và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

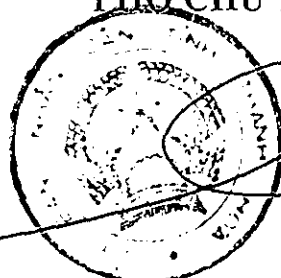
1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Văn phòng một cửa (Bộ TN&MT);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty CP Thống nhất STC;
- TT Thông tin Lưu trữ địa chất;
- Lưu: VT, CN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG
KHOÁNG SẢN ĐÁ VÔI LẠM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG
TẠI XÃ CAO THÌNH, HUYỆN NGỌC LẠC, TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số: 1455/QĐ-UBND
ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)	
	X (m)	Y (m)
Diện tích: 1,85 ha		
1	2218 315.68	552 070.94
2	2218 187.10	552 952.37
3	2218 141.39	552 077.65
4	2218 287.82	552 160.79

THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN ĐÁ VÔI LÀM VLXD THÔNG
THƯỜNG TẠI XÃ CAO THÌNH, HUYỆN NGỌC LẠC, TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số: 1455/QĐ-UBND
ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m)	Trữ lượng (m ³)	Ghi chú
1	I-121	+18,0	267.329	
2	II-121	+18,0	269.471	
3	III-121	+18,0	106.089	
Tổng cấp 121			642.889	